

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI MÉP
GEMADEPT-TERMINAL LINK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số : 80/CV-GML
V/v niêm yết giá dịch vụ

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Thực hiện Nghị định số 146/2016/NĐ – CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về Quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, Cảng kinh doanh dịch vụ Container.

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link gửi đăng ký thông tin niêm yết giá và Bảng niêm yết giá hàng hóa dịch vụ (đính kèm).

Mức giá niêm yết có hiệu lực từ ngày 01/01/2023

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã niêm yết.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu GML

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link

Địa chỉ giao dịch: Ấp Tân Lộc, Phường Phước Hòa, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Số điện thoại liên hệ: 0254 247 9999

Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp:

Địa chỉ email: thuan.td@gemalink.com.vn

Họ tên người nộp văn bản: Trần Đức Thuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2022

V/v Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng Gemalink

- Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/04/2002;
- Căn cứ Thông tư 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài Chính;
- Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ký ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải.

1. Biểu giá này sẽ thay thế những Biểu giá đã ban hành trước đây
2. Biểu giá Dịch vụ Cảng biển của Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link là thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Nếu đơn giá tính bằng tiền Đô La (USD) trong Biểu Giá Dịch Vụ này mà hóa đơn lập trong quá trình khai thác phải thể hiện bằng tiền Việt Nam Đồng (VNĐ) thì đơn giá sẽ được chuyển đổi sang tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá niêm yết chuyển khoản đồng USD của Ngân hàng Ngoại Thương (Vietcombank).
4. Đơn giá cầu bến cho tàu quốc tế không áp dụng thuế VAT.
5. Đơn giá các biểu giá khác đã bao gồm thuế VAT. Các đối tượng không chịu thuế VAT sẽ được áp dụng biểu giá chưa bao gồm VAT.
6. Đối tượng áp dụng bao gồm:
 - Chủ hàng có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa hoặc hàng quá cảnh
 - Tàu biển, sà lan hoạt động vận tải hàng hóa trong nước
 - Hãng tàu nước ngoài
 - Các đơn vị hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ khác.
7. Các phòng ban của Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link chịu trách nhiệm áp dụng biểu giá này.
8. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

- Sở Tài Chính tỉnh BR-VT
- Cục Hàng hải Việt Nam
- Các hãng tàu và đại lý hàng hải
- Các chủ hàng
- Lưu GML



(Ký tên, đóng dấu)

ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số 80/CV-GML ngày 27/12/2022)

Biểu giá dịch vụ tại cảng biển

Tất cả giá trong bảng niêm yết, đã bao gồm VAT 10% (nếu có). Trong trường hợp dịch vụ phát sinh được hưởng mức thuế khác sẽ căn cứ vào các quy định về thuế suất để thi hành.

I - KHAI THÁC TÀU QUỐC TẾ

Đơn vị tính: USD

Khai thác tàu quốc tế	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Hàng	61.11	89.63	99.81
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Rỗng	40.74	57.04	63.15
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	61.11	89.63	99.81
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	40.74	57.04	63.15
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	122.22	179.26	199.63
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	81.48	114.07	126.30
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Hàng	38.70	58.06	64.17
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Rỗng	25.46	36.67	39.72
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		168.06	168.06	168.06
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		280.09	280.09	280.09
Phụ phí dịch vụ xếp dỡ đặc biệt		50.93	50.93	50.93

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		0.0031
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)	/thùng	61.11
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)	/nắp	122.22

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		134.44	134.44
Tàu LOA 170 m trở lên		201.67	201.67

II - KHAI THÁC TÀU NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác tàu nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Hàng	440,000	654,500	962,500
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Rỗng	236,500	357,500	522,500
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	434,500	654,500	968,000
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	225,500	341,000	495,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	874,500	1,303,500	1,936,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	467,500	704,000	1,028,500
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		3,960,000	3,960,000	3,960,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		6,627,500	6,627,500	6,627,500

Phí cầu bến	GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ	16.50
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)	918,500
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)	2,046,000

Chằng buộc/ tháo chằng buộc	GEMALINK	
	Vào	Ra
Tàu LOA < 170m	3,052,500	3,052,500
Tàu LOA 170m trở lên	4,592,500	4,592,500

III - KHAI THÁC SÀ LAN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác sà lan nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/dỡ công ten nơ trên sà lan (từng lần)	Hàng	396,000	632,500	632,500
Xếp/dỡ công ten nơ trên sà lan (từng lần)	Rỗng	396,000	632,500	632,500
Sắp xếp lại công ten nơ trên cùng khoang		396,000	632,500	632,500
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng		797,500	1,221,000	1,221,000
Phụ phí công ten nơ open top	All	25%	25%	25%
Phụ phí hàng nguy hiểm, công ten nơ bồn		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		3,976,500	3,976,500	3,976,500
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		6,622,000	6,622,000	6,622,000

Dịch vụ vận chuyển sà lan từ/đến HCMC	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Hàng	863,500	1,732,500	2,189,000
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Rỗng	863,500	1,732,500	2,189,000
Công ten nơ lạnh	Hàng	1,270,500	2,293,500	2,750,000
Phụ phí công ten nơ open top		25%	25%	25%
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		Báo giá theo từng trường hợp		

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/sà lan	Chuyển	225,500

IV - DỊCH VỤ KHAI THÁC TẠI BÃI VÀ TẠI CÔNG CẢNG

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ giao nhận hàng tại cảng	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Dịch vụ giao nhận tại cảng	Hàng	398,750.00	610,500	753,500
Dịch vụ giao nhận tại cảng	Rỗng	286,000	478,500	561,000
Dịch vụ giao nhận RF tại cảng	Hàng	440,000	671,000	830,500
Dịch vụ giao nhận RF tại cảng	Rỗng	319,000	528,000	610,500
Phụ phí hàng nguy hiểm, công ten nơ bồn		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG)		200%	200%	200%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG1: cao 1-2m, rộng >3m)		3,052,500	3,052,500	3,052,500
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải (OOG2: cao >2m)		6,116,000	6,116,000	6,116,000

Phí lưu bãi – Công ten nơ khô/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 5 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 6	Hàng	82,500	165,000	170,500
Từ ngày thứ 6	Rỗng	71,500	137,500	137,500

Phí lưu bãi - Công ten nơ lạnh/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 -2 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 3	Hàng	517,000	1,017,500	1,122,000
Từ ngày thứ 3	Rỗng	71,500	137,500	137,500

Phí lưu bãi - Công ten nơ quá khổ quá tải, Flat rack, nguy hiểm/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 2 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 3	Hàng	170,500	324,500	357,500
Từ ngày thứ 3	Rỗng	170,500	324,500	357,500

Dịch vụ cho công ten nơ lạnh		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Cắm/rút phích điện		154,000	154,000	154,000
Tiền điện & theo dõi vận hành	/giờ	66,000	93,500	93,500
Cung cấp dữ liệu công ten nơ lạnh	cont	357,500	357,500	357,500
Kiểm định công ten nơ lạnh	cont	561,000	561,000	561,000
Dịch vụ bảo trì và sửa chữa công ten nơ		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Phân loại giám định	Rỗng	33,000	33,000	33,000
Vệ sinh bằng nước	Rỗng	236,500	357,500	407,000
Vệ sinh bằng hóa chất	Rỗng	346,500	561,000	605,000
Quét công ten nơ	Rỗng	154,000	286,000	330,000
Nâng hạ để vệ sinh	Rỗng	704,000	968,000	968,000
Nâng hạ để sửa chữa	Tất cả	704,000	968,000	968,000
Thuê bãi để vệ sinh/ sửa chữa	m2/tháng	55,000	55,000	55,000
Sửa chữa công ten nơ	Tất cả	Báo giá theo từng trường hợp		

Các dịch vụ khác		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Dịch vụ chằng buộc công ten nơ		44,000	44,000	44,000
Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa		610,500	902,000	1,072,500
Dịch vụ sắp xếp cho hun trùng		610,500	902,000	1,072,500
Xếp dỡ phát sinh trong bãi	/lần	275,000	407,000	462,000
Dịch vụ khai báo hải quan cho hàng trung chuyển		302,500	302,500	302,500
Vệ sinh bãi sau khi kiểm hóa		1,650,000	1,650,000	1,650,000
Vào cổng trễ sau giờ cắt máng		2,035,000	2,035,000	2,035,000

Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng		280,500	280,500	280,500
Yêu cầu dịch vụ sau giờ cắt máng		2,035,000	2,035,000	2,035,000
Hủy xếp container theo kế hoạch		2,035,000	2,035,000	2,035,000
Chọn conts rỗng theo số công ten nơ chỉ định		Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế		
Đóng/ rút hàng		Báo giá theo từng trường hợp		
Xếp dỡ hàng không đóng trong công ten nơ		Báo giá theo từng trường hợp		
Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt		Báo giá theo từng trường hợp		
Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì		137,500	137,500	137,500
Cắt niêm phong chì		275,000	275,000	275,000
Dán hoặc tháo nhãn công ten nơ chứa hàng nguy hiểm		137,500	137,500	137,500
Bó công ten nơ flat rack	Từng bó	962,500	962,500	962,500
Xoay chuyển hướng công ten nơ trên xe tải		489,500	803,000	907,500
Đo hàng hóa quá khổ không khai báo		1,127,500	1,127,500	1,127,500
Tháo/ phủ bạt che công ten nơ		808,500	1,347,500	1,347,500
Thay đổi loại hình/ phân loại công ten nơ		137,500	137,500	137,500
Thay đổi hành trình		137,500	137,500	137,500
Thay đổi cảng đích		137,500	137,500	137,500
Thay đổi thông tin VGM		137,500	137,500	137,500
Cân công ten nơ (phát hành VGM)		786,500	786,500	786,500
Cân công ten nơ (không phát hành VGM)	/lần	236,500	236,500	236,500
Lắp thiết bị cho công ten nơ lạnh		3,410,000	3,410,000	3,410,000

V – GIÁ CƯỚC CHO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ cung cấp bởi các đơn vị ngoài	Đơn vị	GEMALINK
Hun trùng	Lần	1,100,000
Thực hiện đóng/rút hàng phục vụ kiểm hóa	Lần/cont	1,100,000
Cung ứng thực phẩm, các thiết bị hoặc hàng hóa thông thường	Lần	1,650,000
Lên tàu giám định hàng hóa, làm thủ tục đưa người lên/xuống tàu	Lần	550,000
Gom rác thải từ sà lan, tàu	Lần	1,870,000
Lên tàu kiểm tra, giám định thiết bị tàu (kiểm tra phao cứu sinh, thiết bị cứu hỏa, thiết bị tàu,...)	Lần	1,100,000
Cung cấp hàng hóa, thiết bị cho tàu có yêu cầu đặc biệt về an toàn, vệ sinh môi trường	Lần	Thỏa thuận
Sửa chữa tàu hoặc kiểm tra và sửa chữa tàu	Lần	2% giá trị dịch vụ, tối thiểu 1,100,000

VI – CÁC DỊCH VỤ KHÁC

Đơn vị tính: USD

Dịch vụ trung chuyển giữa các Cảng và khai báo hải quan		GEMALINK		
		20'	40'	45'
Vận tải đường bộ giữa Cảng và các Cảng khác khu vực Cái Mép	Hàng	28.01	33.61	33.61
Vận tải đường bộ giữa Cảng và các Cảng khác khu vực Cái Mép	Rỗng	24.65	30.25	30.25
Dịch vụ khai báo hải quan chuyển Cảng trong khu vực Cái Mép	Hàng	11.20	11.20	11.20
Dịch vụ khai báo hải quan chuyển Cảng trong khu vực Cái Mép	Rỗng	3.36	3.36	3.36
Dịch vụ khai báo hải quan hàng trung chuyển quốc tế	Hàng	11.20	11.20	11.20
Dịch vụ khai báo hải quan cho công ten nơ rỗng xuất khẩu	Rỗng	2.80	2.80	2.80

Ghi chú:

- Các trường hợp thực hiện đóng rút hàng tại cảng sẽ căn cứ thêm vào loại hàng hóa, cách thức thực hiện đóng rút để tính thêm phụ phí tăng từ 50% - 100% - 200% đơn giá niêm yết.
- Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ thực hiện niêm yết giá.
 - Biểu giá niêm yết được xây dựng trên các yếu tố hình thành giá để phù hợp với quy định về mức giá tối thiểu và mức giá tối đa được quy định trong thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải “Ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam”
 - Ngoài ra, các đơn giá dịch vụ tại bãi được xây dựng trên cơ sở mặt bằng giá chung của khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu và các chi phí liên quan đến từng dịch vụ.
- Mức giá kê khai này có hiệu lực từ ngày 01/01/2023.
 Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link cam kết về việc các sản phẩm, dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 và Điều 12 – Luật giá số 11/2012/QH13
 Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



ĐỖ CÔNG KHANH
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

CT. CP. * N. T. A. V. NG